

## Buổi 8

Display: Thuộc tính chỉ định phần tử sẽ hiển thị như thế nào. Giá trị mặc định của display là block hay inline tùy thuộc vào loại thẻ (đã học ở bài trước). Có các giá trị thường dùng sau:

- block: giống như thẻ dạng block
- inline: giống như thẻ dạng inline, thuộc tính width/height không tác động lên thẻ
- none: ẩn thẻ, thẻ không chiếm không gian (khác với visibility:hidden – chiếm không gian)
- inline-block: giống như thẻ dạng inline, kết hợp với block container (tức là thuộc tính width/height sẽ tác động lên thẻ)
- table: như thẻ table (tốt cho loading big data)
- table-header-group: như thẻ thead
- table-row-group: như thẻ tbody
- table-row: như thẻ tr
- table-cell: như thẻ th, td

Flex box: Sử dụng display: flex, dùng để dàn trang (layout) cho website, nó sẽ tự động cân chỉnh chiều cao bằng nhau cho các phần tử bên trong flex. Được sử dụng chia cột (thay vì dùng float)

Position: Cách đặt phần tử trên trang web. Sử dụng thuộc tính css top, bottom, left, right để chỉnh vị trí của phần tử. Có 5 giá trị:

- static: đây là giá trị mặc định. Phần tử hiển thị theo dòng chảy thông thường của trang web (không dùng được các thuộc tính css: top, bottom, left, right)
- relative: phần tử được đặt tương đối so với chính nó. Lưu ý rằng element vẫn giữ khoảng trống của nó
- fixed: phần tử được đặt tương đối so với cửa sổ trình duyệt
- absolute: phần tử được đặt so với phần tử cha gần nhất của nó, điều kiện cha phải khác static. Nếu không có ai thỏa mãn điều kiện, nó sẽ so sánh với phần tử gốc html
- sticky: vị trí đặt dựa trên vị trí thanh cuộn. sticky là sự luân phiên thay đổi giữa relative và fixed phụ thuộc vào vị trí thanh cuộn

Alignment: căn chỉnh

Chiều ngang:

- **margin**: auto. Canh giữa cho những phần tử block. Lưu ý nó sẽ không hoạt động nếu width không được chỉ định hoặc chỉ định 100%
- **text-align**:center. Canh giữa đoạn text nằm trong thẻ

Chiều dọc:

- Sử dụng **padding**: dùng cho trường hợp height co giãn theo nội dung
- Sử dụng line-height: chỉ định line-height bằng với height của thẻ, dùng cho trường hợp 1 dòng text. Cần phải biết kích thước height trước

- Sử dụng **position và transform**: dùng cho 1 hoặc nhiều dòng text đều hiệu quả. Cần phải biết kích thước height trước (tuyệt đối hay tương đối)
- Sử dụng flex box

Combinators: Xác định phần tử được định dạng bằng cách kết hợp các toán tử **space, >, +, ~**

- Khoảng trắng (space): con trực tiếp hoặc gián tiếp (hậu duệ) - descendant selector
- Dấu lớn hơn (>) : con trực tiếp – child selector
- Dấu cộng (+) : anh chị em liền kề - adjacent sibling selector
  - VD: p + h3 nghĩa là định dạng cho thẻ h3 nào nằm ngay sau thẻ p
- Dấu ngã (~): anh chị em chung – general sibling selector
  - VD: p ~ h4 nghĩa là định dạng cho tất cả thẻ h4 nào nằm sau thẻ p
- Attribute và !important

Pseudo-class: Dùng để tạo hiệu ứng hoặc để xác định phần tử

**Cú pháp <selector>: <pseudo-class>**

Tạo hiệu ứng cho thẻ a: hover

Lưu ý: thuộc tính hover có thể áp dụng cho các thẻ khác

Một số pseudo-class thường dùng: **first-child, first-of-type**, last-child, last-of-type, nth-last-child(n), nth-last-of-type(n), nth-child(n), nth-of-type(n). Còn một số pseudo-class nữa, các bạn tham khảo trên mạng thêm

Lưu ý: last giống first, chỉ khác là tính từ con cuối